TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2026/DSTC-ST
Ngày 15-7-2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đức Trường

2. Bà Khuất Thị Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Tống Thị Nghĩa - Thư ký viên Khu vực 4 - Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2026/TLST-DSTC ngày 24 tháng 11 năm 2025 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* " theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXX-DSTC ngày 05/6/2026; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/QĐST ngày 24/6/2026, TB thay đổi ngày xét xử số 01/TB-TA nggày 08/7/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N; Sinh năm: 1964; CCCD: 0360640xxxxx; địa chỉ: Tổ A T, phường H, tỉnh Tuyên Quang (Nay là Tổ A phường H, tỉnh Tuyên Quang), có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Ông Phạm Văn H; Sinh năm 1980; CCCD: 0020800xxxxxx; địa chỉ: Tổ C N, phường H, tỉnh Tuyên Quang, (Vắng mặt;

2. Bà Đỗ Thị Phương L; Sinh năm 1981; CCCD: 002181xxxx; địa chỉ: Tổ C N, phường H, tỉnh Tuyên Quang; nơi ở hiện nay: Tổ dân phố B N, phường H, tỉnh Tuyên Quang (Nay là Tổ H phường H, tỉnh Tuyên Quang), (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện; bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn N, trình bày:*

Gia đình ông làm nghề kinh doanh dịch vụ cầm đồ, giữa ông và ông H, bà L có quan hệ liên thông gia với nhau, nên vào ngày 28/2/2017 ông có cho ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị Phương L, địa chỉ: Tổ C phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (cũ) vay số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng)*, theo giấy vay tiền ghi nội dung "*Hợp đồng cầm cố tài sản*" đề ngày 28/02/2017. Khi ông H bà L vay tiền, ông cho vay bằng tiền mặt, không có tài sản bảo đảm, không thoả thuận lãi suất, loại vay có thời hạn 90 ngày. Sau khi ông H, bà L vay đủ số tiền nêu trên, đến quá thời hạn trả tiền ông H, bà L không trả nợ cho ông theo thỏa thuận. Ông đã nhiều lần đòi tiền nhưng ông H, bà L cố ý không thanh toán nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích của ông. Do vậy, ông khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị Phương L phải trả cho ông toàn bộ số tiền đã vay là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng)*, không yêu cầu tính lãi suất của khoản vay trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tống đạt, thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng với bị đơn ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L để tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng ông H, bà L đều vắng mặt, không có lý do. Do đó, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Tòa án tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 207, Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và vụ án được đưa ra xét xử công khai.

* Tại phiên toà:

- Nguyên đơn ông N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L có trách nhiệm thanh toán cho ông toàn bộ số tiền nợ gốc là 500.000.000đ *(Năm trăm triệu đồng)*, không yêu cầu tính lãi suất.

- Bị đơn ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L vắng mặt, không có lý do nên không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:***

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán.

- Về thẩm quyền thụ lý: Hợp đồng vay tiền đề Hợp đồng cầm cố tài sản được thực hiện tại thành phố H, tỉnh Hà Giang (nay là phường H, tỉnh Tuyên Quang). Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại phường H, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang thụ lý theo đúng thẩm quyền.

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu các bị đơn hoàn trả số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng theo Hợp đồng cầm cố. Do đó, Toà án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản là đúng theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thời hiệu khởi kiện: Do không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét áp dụng.

- Việc xác định tư cách tham gia tố tụng: Thẩm phán xác định tư cách tham gia tố tụng đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS.

- Việc xác minh, thu thập chứng cứ: Nguyên đơn đã trực tiếp giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện gồm: Bản gốc Giấy vay tiền, Bản sao căn cước công dân các tài liệu này hợp pháp theo quy định tại Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xác minh đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về trình tự, thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ và hòa giải: Thực hiện đúng theo quy định tại Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho VKS và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Tống đạt văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử*:* Thẩm phán tuân thủ đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử*:* Thực hiện đúng quy định theo khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc chuyển giao hồ sơ: Tòa án chuyển hồ sơ sang VKS là thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, như: Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; thu thập, xác minh chứng cứ, tiến hành giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:

Tại phiên toà, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

- Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Các bị đơn không thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

**** Ý kiến về việc giải quyết vụ án:***

- Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 5; Điều 26; khoản 3 Điều 144; Điều 147, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466; Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N về việc: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị Phương L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn N số tiền nợ gốc là 500.000.000đ (*năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi Hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị Phương L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo: Các Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*** Yêu cầu khắc phục, khiến nghị:** Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Các bị đơn ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L có địa chỉ cư trú tại Tổ C N, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang.

[2]. Về việc vắng mặt của các bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông H, bà L vắng mặt nhiều lần không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà L theo quy định của pháp luật.

[3]. Về quan hệ tranh chấp: Ngày 28/02/2017, ông Lê Văn N và ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L cùng nhau xác lập văn bản mang tên "*Hợp đồng cầm cố tài sản*". Theo nội dung văn bản thể hiện ông H và bà L đã vay của ông Nam N1 (*tên cửa hàng của ông Lê Văn N*) số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay là 90 ngày, không thỏa thuận về lãi suất. Mặc dù văn bản được đặt tên là "*Hợp đồng cầm cố tài sản*", tuy nhiên qua xem xét nội dung thỏa thuận và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án không

thể hiện việc các bên có giao nhận tài sản cầm cố hoặc xác lập biện pháp bảo đảm bằng cầm cố tài sản theo quy định của pháp luật. Thực tế, ông H và bà L chỉ nhận số tiền 500.000.000 đồng từ ông N để sử dụng và có nghĩa vụ hoàn trả khi đến hạn. Do đó, có đủ căn cứ xác định Hợp đồng giữa các bên là loại "*Hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng dân sự "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về thời hiệu khởi kiện: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự không yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, Tòa án không xem xét về thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

[5]. Về nội dung vụ án: Ngày 28/02/2017, ông H, bà L có vay của ông N số tiền 500.000.000 đồng, hai bên có viết giấy vay tiền ghi nội "Hợp đồng cấm cồ tài sản" đề ngày 28/02/2017, vay không tính lãi suất, không có tài sản bảo đảm, vay có thời hạn 90 ngày, ông H, bà L có kí nhận vào giấy vay tiền. Theo thỏa thuận, thời hạn vay là 90 ngày kể từ ngày 28/02/2017, do đó thời hạn thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông H và bà L đã hết vào ngày 29/05/2017.

[6]. Xét nội dung, mục đích của giấy vay tiền thấy rằng, việc vay tiền giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ khoản 1 Điều 117, 119 Bộ luật dân sự thì giao dịch vay tiền giữa ông N và ông H, bà L là hợp pháp.

[7]. Nội dung giấy vay tiền thể hiện, giữa các bên có thỏa thuận cụ thể về thời hạn trả nợ. Điều 463 Bộ luật dân sự (BLDS) quy định *"Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*".

[8]. Qua kết quả xác minh thể hiện ông Phạm Văn H có nơi đăng ký thường trú tại tổ dân phố C, phường H, tỉnh Tuyên Quang; hiện vắng mặt tại địa phương do đi làm ăn xa. Bà Đỗ Thị Phương L có nơi đăng ký thường trú cùng địa chỉ nêu trên và hiện đang cư trú tại hộ bà Nguyễn Thị T (mẹ đẻ) thuộc tổ dân phố B, phường H, tỉnh Tuyên Quang. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ việc tống đạt, thông báo, niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tuy nhiên ông H và bà L không có ý kiến phản hồi, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với ông N.

[9]. Do đó, giấy vay tiền ghi nội dung "*Hợp đồng cầm cố tài sản*" đề ngày 28/02/2017 có chữ ký, chữ viết của ông H, bà L mà ông N cung cấp cho Toà án được HĐXX dùng làm chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[10]. Xét thấy, việc ông N cho ông H, bà L vay số tiền 500.000.000đ là có thật. Vì vậy, thời hạn thanh toán nợ là ngày 30/5/2017, tuy nhiên ông N đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà L trả tiền nhưng ông H, bà L không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ dân

sự. Điều 351 của BLDS quy định: *"1. Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền. Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc thực hiện không đúng nội dung của nghĩa vụ"* nên ông N khởi kiện ông H, bà L yêu cầu phải thanh toán số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng là có cơ sở.

[11]. Từ nhận định [5], [6], [7], [8], [9], [10]. Căn cứ các Điều 463; Điều 466; Điều 470 của Bộ luật dân sự. HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N. Buộc ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán trả nợ cho ông Lê Văn N số tiền nợ gốc 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*).

[12]. Về lãi suất: Ông N không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Tuyên Quang đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[14]. Về án phí:

- Ông Lê Văn N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí và thuộc diện được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Các Điều 91, 144, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Xử: Buộc ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông Lê Văn N số tiền nợ gốc là 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*), không tính lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi Hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Buộc ông Phạm Văn H, bà Đỗ Thị Phương L phải liên đới chịu số tiền 24.000.000đ (*Hai mươi bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Ông Lê Văn N được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND T. Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- THADS T.Tuyên Quang;
- Lưu HSVA - BP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đã Ký

Lê Thị Thanh Bình